



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

Số: 10 /CBTT-MC19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 22 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán : MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 375 1518 Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Quốc Bình – Kế toán trưởng

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1/2019 so với cùng kỳ

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/04/2019 tại đường link: <http://www.vlxdbd.com.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Người được ủy quyền

công bố thông tin

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Dĩ An, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Số: 34CV/CTY

V/v Lợi nhuận sau thuế quý 1/2019
giảm so với quý 1/2018 (-72,4%)

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
3. Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: Số 306 đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại: 0274.3751518 Fax: 0274.3751138

4. Nội dung:

Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2019 so với Quý 1 năm 2018

- | | |
|--------------------------------------|----------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2019: | : 7.022.526.921 đ |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2018: | : 25.450.500.667 đ |
| - Chênh lệch giảm | : -18.427.973.746 đ |

Nguyên nhân chênh lệch:

Quý 1 năm 2019 lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước -72,4% chủ yếu là do Quý 1 năm 2018 doanh thu tài chính từ nguồn trả cổ tức của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ 3.000đ/cp (trương ứng: 24.808.680.000)

Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương giải trình đến Ủy Ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và quý cổ đông được biết

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT.



Mai Văn Chánh

CTY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

ĐC: Số 306 DT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

ĐT : 02743.751518 - 751516

FAX : 02743.751138

MST : 3700148529

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2019

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03a - DN

Nơi nhận báo cáo : _____

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2019

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Cuối quý	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		450,262,138,915	476,721,969,130
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124,870,608,861	89,501,904,382
111	1. Tiền	111		84,870,608,861	49,501,904,382
112	2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	40,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90,641,042,519	129,687,619,065
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,709,700	3,709,700
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90,637,332,819	129,683,909,365
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,689,609,315	164,648,165,324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56,225,324,387	53,016,127,255
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,511,035,414	14,224,672,868
133	3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		71,016,133,141	97,475,232,117
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(209,361,255)	(209,361,255)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		146,477,628	141,494,339
140	IV. Hàng tồn kho	140		88,513,202,699	86,928,751,308
141	1. Hàng tồn kho	141		92,490,142,572	90,905,691,181
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,976,939,873)	(3,976,939,873)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,547,675,521	5,955,529,051
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,547,675,521	5,955,529,051
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,030,340,445,315	1,030,731,103,849
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100,904,610,701	100,822,389,406
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		100,000,000,000	100,000,000,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	216		904,610,701	822,389,406
220	II. Tài sản cố định	220		237,352,196,418	245,914,119,821
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221		194,952,565,629	200,665,608,677
225	- Nguyên giá	225		317,198,866,811	316,196,594,084
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(122,246,301,182)	(115,530,985,407)
227	3. Tài sản cố định vô hình	227		42,399,630,789	45,248,511,144
228	- Nguyên giá	228		228,871,255,795	228,871,255,795
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(186,471,625,006)	(183,622,744,651)
230	III. Bất động sản đầu tư	230		6,033,138,142	6,244,080,010
231	- Nguyên giá	231		10,377,494,554	10,377,494,554
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,344,356,412)	(4,133,414,544)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42,014,155,385	48,299,558,228
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42,014,155,385	48,299,558,228
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		476,219,984,218	475,069,984,218

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Cuối quý	Đầu năm
251	1. Đầu tư vào công ty con	251		14,153,000,000	13,003,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		425,848,469,700	425,848,469,700
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28,514,518	28,514,518
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36,190,000,000	36,190,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	260		167,816,360,451	154,380,972,166
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		167,372,650,558	153,937,262,273
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		443,709,893	443,709,893
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,480,602,584,230	1,507,453,072,979
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	300		330,075,853,879	363,948,869,549
310	I. Nợ ngắn hạn	310		328,866,860,473	362,915,876,143
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		118,671,575,120	109,605,154,285
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80,421,940,833	61,621,378,057
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,967,153,105	7,721,407,011
314	4. Phải trả người lao động	314		7,186,387,921	14,569,933,886
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,570,922,596	785,743,449
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		924,778,825	1,108,337,643
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		99,297,298,928	145,149,696,057
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,826,803,145	22,354,225,755
330	II. Nợ dài hạn	330		1,208,993,406	1,032,993,406
337	7. Phải trả dài hạn khác	337		507,564,000	331,564,000
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		701,429,406	701,429,406
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,150,526,730,351	1,143,504,203,430
410	I. Vốn chủ sở hữu	410		1,150,526,730,351	1,143,504,203,430
411	1. Vốn góp	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
4111	- Vốn góp	4111		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,225,846,003	49,225,846,003
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101,300,884,348	94,278,357,427
4211	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến	4211		94,278,357,427	39,377,031,496
4212	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	4212		7,022,526,921	54,901,325,931
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,480,602,584,230	1,507,453,072,979

Lập biểu



Phan Thị Thuỳên Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Bình

Lập, ngày 31 Tháng 3 Năm 2019

Tổng giám đốc



Mai Văn Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	160,177,631,537	173,599,228,767
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		160,177,631,537	173,599,228,767
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	148,265,885,492	159,998,604,278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,911,746,045	13,600,624,489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,074,181,852	26,919,622,411
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1,836,064,339	2,584,144,830
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		1,777,232,909	3,785,889,965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,594,966,987	8,539,157,203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8,777,663,662	25,611,054,902
11. Thu nhập khác	31		633,229	158,498
12. Chi phí khác	32		138,240	257,566
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		494,989	-99,068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,778,158,651	25,610,955,834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,755,631,730	160,455,167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.30	7,022,526,921	25,450,500,667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	70	255
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 31 tháng 03 Năm 2019

Người lập


Phan Thị Thuỳên Hương

Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Bình


Tổng Giám Đốc

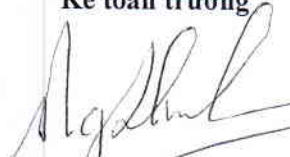



Mai Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MS	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 1	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	93,317,439,771	88,259,452,431
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-53,655,291,584	-36,486,178,504
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-8,150,880,183	-5,506,498,000
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-1,836,064,339	-2,584,144,830
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-8,002,839,116
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	145,322,629,327	156,258,847,150
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-135,747,488,286	-127,648,800,328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39,250,344,706	64,289,838,803
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	0	
2. Tiền mua thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0
3. Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	40,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-1,150,000,000	-6,880,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,120,756,902	1,309,978,277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41,970,756,902	-5,570,021,723
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-45,852,397,129	-32,300,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-60,334,925,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-45,852,397,129	-92,634,925,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	35,368,704,479	-33,915,107,920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89,501,904,382	62,250,860,930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	124,870,608,861	28,335,753,010

Người lập

Phan Thị Thuỳên Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Bình

Ngày 31 tháng 03 Năm 2019



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	12,464,407,411	10,043,127,472
- Tiền VND	12,464,407,411	10,043,127,472
+ Tiền mặt tại văn phòng công ty	5,382,041,317	5,670,120,232
+ Tiền mặt tại Xí nghiệp kinh doanh cầu đường	458,927,523	2,898,424,617
+ Tiền mặt tại Nhà máy gạch ngói Bến Cát	1,765,532,202	377,812,891
+ Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Dương	4,141,276,770	175,055,690
+ Tiền mặt tại Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng	716,629,599	921,714,042
Tiền gửi ngân hàng	72,406,201,450	39,458,776,910
- Tiền gửi VND	72,383,344,595	39,435,920,055
- Tiền gửi ngoại tệ	22,856,855	22,856,855
+ USD	413,18 USD # 9,364,725	413,18 USD # 9,364,725
+ EUR	497,68 EUR # 13,492,130	497,68 EUR # 13,492,130
Cộng	84,870,608,861	49,501,904,382
Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn dưới 3 tháng)	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	124,870,608,861	89,501,904,382
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng (**)	130,637,332,819	129,683,909,365
- Đầu tư cổ phiếu vào các Công ty	3,709,700	3,709,700
DRC	9 CP 454,500	9 CP 454,500
SDD	56 CP 550,000	56 CP 550,000
PLC	98 1,473,500	87 CP 1,473,500
IDJ		
GGG	90 CP 1,231,700	90 CP 1,231,700
- Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	130,641,042,519	129,687,619,065
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Khách hàng của Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng (5,066,086,500	5,066,086,500

- Khách hàng của Nhà máy Gạch ngói Bến Cát (ii)	19,427,338,019	17,675,479,610
- Khách hàng của CN Bình Dương (ii)	14,355,018,119	15,781,453,343
- Khách hàng khác (ii)	17,376,881,749	14,493,107,802
Cộng	56,225,324,387	53,016,127,255

4. Trả trước cho người bán	Cuối quý	Đầu năm
- Ông Nguyễn Văn Hiệu	10,850,000,000	10,850,000,000
- Đối tượng khác	3,661,035,414	3,374,672,868
Cộng	14,511,035,414	14,224,672,868

* Trong đó : Mua đất làm nhà máy của ông Nguyễn Văn Hiệu : 10.850.000.000

6. Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi tiền gửi kỳ hạn chưa đến hạn thanh toán	5,315,970,472	5,315,970,472
- Lãi cho vay	24,766,666,667	24,766,666,667
- Phải thu cổ tức NNC	-	16,539,120,000
- Phải thu tạm ứng	40,171,814,401	50,083,320,387
- Phải thu khác	761,681,601	770,154,591
	71,016,133,141	97,475,232,117

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (209,361,255) (209,361,255)

7. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	3,205,590,657	2,032,824,630
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	62,964,296,882	58,989,004,122
Thành phẩm	24,669,673,766	28,352,824,771
Hàng hoá	1,650,581,267	1,531,037,658
Cộng	92,490,142,572	90,905,691,181

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (3,976,939,873) (3,976,939,873)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho 88,513,202,699 86,928,751,308

8. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
-Thuế và các khoản phải thu nhà nước (thuế TNDN nộp thừa)	4,547,675,521	5,955,529,051
Cộng	4,547,675,521	5,955,529,051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý +	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	198,240,909,372	100,578,424,215	15,972,082,545	1,405,177,952	316,196,594,084
Số tăng trong năm	-	211,363,636	790,909,091	-	1,002,272,727
- Mua sắm mới	-	211,363,636	790,909,091	-	1,002,272,727
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	198,240,909,372	100,789,787,851	16,762,991,636	1,405,177,952	317,198,866,811
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	80,316,083,020	25,777,056,320	8,507,153,435	930,692,632	115,530,985,407
Số tăng trong năm	3,662,681,583	2,321,867,126	696,198,594	34,568,472	6,715,315,775
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	83,978,764,603	28,098,923,446	9,203,352,029	965,261,104	122,246,301,182
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	117,924,826,352	74,801,367,895	7,464,929,110	474,485,320	200,665,608,677
Tại ngày cuối năm	114,262,144,769	72,690,864,405	7,559,639,607	439,916,848	194,952,565,629

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.155.802.704 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TS vô hình khác (Đường ĐT 743 I,	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu quý (*)	218,979,273,375	9,574,255,147	317,727,273	228,871,255,795
Số tăng trong quý	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối quý	218,979,273,375	9,574,255,147	317,727,273	228,871,255,795
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	182,746,831,186	746,306,996	129,606,469	183,622,744,651
Số tăng trong quý	2,781,219,798	44,308,287	23,352,270	2,848,880,355
Số dư cuối quý	185,528,050,984	790,615,283	152,958,739	186,471,625,006
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu quý	36,232,442,189	8,827,948,151	188,120,804	45,248,511,144
Tại ngày cuối quý	33,451,222,391	8,783,639,864	164,768,534	42,399,630,789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	10,377,494,554	-	-	10,377,494,554
- Nhà	8,587,964,254		-	8,587,964,254
- Quyền sử dụng đất	1,789,530,300			1,789,530,300
Giá trị hao mòn lũy kế	4,133,414,544	210,941,868	-	4,344,356,412
- Nhà	4,002,970,715	200,454,486		4,203,425,201
- Quyền sử dụng đất	130,443,829	10,487,382		140,931,211
Giá trị còn lại	6,244,080,010	-	-	6,033,138,143
- Nhà	4,584,993,539			4,384,539,054
- Quyền sử dụng đất	1,659,086,471			1,648,599,089

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng các công trình nội bộ
- Dự án Lai Khê

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

11,569,155,385

17,854,558,228

30,445,000,000

30,445,000,000

42,014,155,385**48,299,558,228****13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con****Tên công ty liên kết, liên doanh****Cuối quý****Đầu năm**

Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)

17,442,000,000

17,442,000,000

Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)

290,261,614,500

290,261,614,500

Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)

28,144,855,200

28,144,855,200

Đầu tư công ty Hưng Thịnh

90,000,000,000

90,000,000,000

Đầu tư vào Cty ICD Hoa Lư (công ty con)

14,153,000,000

13,003,000,000

Đầu tư vào Công ty khác

28,514,518

28,514,518

Đầu tư dài hạn khác

36,190,000,000

36,190,000,000

Cộng**476,219,984,218****475,069,984,218**

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

-

Giá trị thuần đầu tư tài chính**476,219,984,218****475,069,984,218**

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30%.

Công ty CP Gạch ngói Cao cấp nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Gạch ngói Cao cấp được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 164.402.020.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 6.202.171 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37,73%.

Công ty CP Đá Núi Nhỏ nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Đá Núi Nhỏ được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp : 30.415.420.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất, chi phí đền bù về đất của NM gạch Mỹ Phước	248,938,500	253,526,400
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất, chi phí đền bù về đất của NM gạch Long Nguyên 1	27,830,502,162	29,390,502,162
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất, chi phí đền bù về đất của NM gạch Long Nguyên 2	32,870,256,239	31,644,529,246
Chi phí khai thác đất tầng phủ	7,071,509,941	7,394,451,845
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất tại CN E	77,144,496,000	77,144,496,000
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa	3,571,550,731	3,571,550,731
Nộp tiền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	6,107,328,893	
CP thăm dò khai thác mỏ đá Tân Lập	2,119,090,909	
Chi phí dài hạn khác	10,408,977,183	4,538,205,889
Cộng	167,372,650,558	153,937,262,273
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Vay vốn lưu động NH BIDV Nam Bình Dương	99,297,298,928	145,149,696,057
Cộng	99,297,298,928	145,149,696,057
16. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Đá Núi Nhỏ	101,707,033,520	92,677,237,293
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp	1,180,648,168	162,035,155
Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp	633,064,171	1,976,858,932
Tổng Công ty Thanh Lễ	9,525,780,912	7,399,100,913
Công ty CP GTXD Bình Dương	188,000,000	188,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	845,186,938	3,280,755,427
Phải trả khác do các xí nghiệp theo dõi, thanh toán gồm:		
- Nhà máy Bến Cát	4,591,861,411	3,921,166,565
- CN Bình Dương		
Cộng	118,671,575,120	109,605,154,285

17. Người mua trả tiền trước	Cuối quý	Đầu năm
	80,421,940,833	61,621,378,057
Cộng	80,421,940,833	61,621,378,057
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5,013,219,520	4,259,079,630
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	312,666,200	584,561,800
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,293,002,982	2,328,847,078
+ Phí môi trường	74,453,520	110,297,616
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản(i)	2,218,549,462	2,218,549,462
- Thuế tài nguyên	348,264,403	548,918,503
Cộng	7,967,153,105	7,721,407,011
19. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí hạ tầng Khu TM Tân Phước Khánh	302,404,818	302,404,818
- Chi phí hạ tầng KDC Bình An	296,004,944	296,004,944
- Chi phí phục hồi môi trường	-	-
- Chi phí trích trước các khoản lương T13+ phép BC	785,174,147	-
- Trích trước lãi dự chi	187,338,687	187,333,687
- Khác	-	-
Cộng	1,570,922,596	785,743,449
20. Phải trả người lao động :	Cuối quý	Đầu năm
	7,186,387,921	14,569,933,886
	7,186,387,921	14,569,933,886
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,755,861	-
- BHTN phải nộp	-	-
- Kinh phí công đoàn	120,265,360	211,030,710
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	256,768,900	256,768,900
- Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	150,000,000	150,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	379,988,704	490,538,033
Cộng	924,778,825	1,108,337,643
22. Phải trả dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	507,564,000	331,564,000
Dự phòng phải trả dài hạn	701,429,406	701,429,406
Cộng	1,208,993,406	1,032,993,406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Vốn khác của	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	1,000,000,000,000	-	49,225,846,003	94,278,357,428	1,143,504,203,431
Lợi nhuận năm nay					-
Phân phối lợi nhuận					
+ Quỹ đầu tư phát triển (10%)					-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (7%)					
+ Quỹ thù lao HĐQT-BKS, quỹ thưởng BQL điều hành (2%)					
+ Chia cổ tức					
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối				7,022,526,921	
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000,000	-	49,225,846,003	101,300,884,349	1,150,526,730,352

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Tổng Công ty TNHH XNK Thanh Lễ CTCP	250,000,000,000	250,000,000,000	490,000,000,000	490,000,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	750,000,000,000	750,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000
	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

* Công ty đã thoái tiếp 24% vốn nhà nước vào tháng 12/2017, số vốn nhà nước đến 31/12/2017 là : 25%.

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Doanh thu bán hàng	144,584,809,204	161,025,317,519
- Doanh thu đường BOT	7,321,140,917	9,223,640,916
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,271,681,416	3,350,270,332
Cộng	160,177,631,537	173,599,228,767

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán	Quý1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	139,300,819,451	152,440,318,295
- Giá vốn đường BOT	6,058,385,945	6,009,278,780
- Giá vốn kinh doanh bất động sản		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,906,680,096	1,549,007,203

	Cộng	148,265,885,492	159,998,604,278
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Quý1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		4,074,181,852	2,110,942,411
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)			24,808,680,000
- Lãi kinh doanh chứng khoán			
	Cộng	4,074,181,852	26,919,622,411
(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :			
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp			
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp			
+ Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ			24,808,680,000
+ Cổ tức của các công ty khác			
	Cộng	-	24,808,680,000
4. Chi phí tài chính		Quý1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Lãi tiền vay		1,836,064,339	2,584,144,830
- Lãi kinh doanh chứng khoán			
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn			
	Cộng	1,836,064,339	2,584,144,830
5. Chi phí bán hàng		Quý1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng		738,087,585	554,680,115
- Chi phí khấu hao TSCĐ		90,788,742	48,086,619
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		562,585,803	2,281,847,544
- Chi phí bằng tiền khác		385,770,779	901,275,687
	Cộng	1,777,232,909	3,785,889,965
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý		1,400,668,649	1,030,079,171
- Chi phí khấu hao TSCĐ		561,889,104	555,999,321
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,096,537,521	1,731,609,882
- Chi phí khác bằng tiền		535,871,713	5,221,468,829
	Cộng	3,594,966,987	8,539,157,203
7. Thu nhập khác		Quý1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Thu nhập khác		633,229	158,498
- Thu thanh lý TSCĐ			
	Cộng	633,229	158,498
8. Chi phí khác		Quý1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ			

- Khác	138,240	257,566
Cộng	138,240	257,566

9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

	Quý1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
	1,755,631,730	160,455,167
	1,755,631,730	160,455,167
	Quý1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	8,778,158,651	25,610,955,834
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)		
+ Chênh lệch vĩnh viễn	-	(24,808,680,000)
Cổ tức		
Lãi công trái	-	(24,808,680,000)
Phạt vi phạm hành chính		
- Thu nhập chịu thuế	8,778,158,651	802,275,834
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (ước tính)	1,755,631,730	160,455,166.80
- Thuế TNDN được miễn giảm, được áp dụng thuế suất khác		
+ Thuế TNDN giảm do áp dụng khác thuế suất 20%		
+ Thuế TNDN được giảm		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (ước tính)	1,755,631,730	160,455,167
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	7,022,526,921	25,450,500,667

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	7,022,526,921	25,450,500,667
Số cổ phiếu đang lưu hành	100,000,000	100,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	255
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần		

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng công ty Thanh Lễ	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Mua hàng	8,031,482,630
	Thanh toán tiền hàng	(9,375,277,391)

	Cao Cấp mua hàng	7,373,258,904
	Cao Cấp thanh toán tiền hàng	(7,486,103,740)
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	52,177,520,662
	Thanh toán tiền hàng	(43,147,724,435)
	Núi Nhỏ mua hàng	115,639,760
	Núi Nhỏ toán tiền hàng	(110,410,380)
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	12,112,371,695
	Thanh toán tiền hàng	(11,093,758,682)
	Nhị Hiệp mua hàng	11,529,589,920
	Nhị Hiệp thanh toán tiền hàng	(11,529,589,920)
Tổng công ty Thanh Lễ	Mua hàng	26,125,999,998
	Thanh toán tiền hàng	(23,999,320,000)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Phải trả tiền mua hàng	633,064,171
	Phải thu tiền mua hàng	574,782,844
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	101,707,033,520
	Phải thu tiền mua hàng	47,877,853
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	1,180,648,168
	Phải thu tiền mua hàng	-
Tổng công ty Thanh Lễ	Phải trả tiền mua hàng	9,525,780,912

3. Những thông tin khác

Người lập biểu



Phan Thị Thuỳ Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Bình

Ngày 31/03/2019

Tổng Giám đốc



Mai Văn Chánh